

# ẢNH HƯỞNG CỦA NĂNG LỰC CẢM XÚC - XÃ HỘI ĐẾN HÀNH VI CAN THIỆP CỦA NGƯỜI CHỨNG KIẾN BẮT NẠT TRỰC TUYẾN

## Ở HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

DIFFERENTIAL EFFECTS OF SOCIAL-EMOTIONAL COMPETENCE ON BYSTANDER INTERVENTION BEHAVIOR IN CYBERBULLYING AMONG HIGH SCHOOL STUDENTS IN HO CHI MINH CITY

Phạm Quốc Dương<sup>1,+</sup>,  
Đậu Nguyễn Hoàng Phú<sup>2</sup>,  
Nguyễn Văn Tường<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Văn Hiến; <sup>2</sup>Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh  
+Tác giả liên hệ • Email liên hệ: duongpham.psy@gmail.com

### Article history

Received: 02/10/2025

Accepted: 03/3/2026

Published: 20/4/2026

### Keywords

Social-emotional competence, intervention behavior, bystanders, cyberbullying, high school students, Ho Chi Minh City

### ABSTRACT

This study examines the differential predictive roles of five components of social-emotional competence (self-awareness, self-management, social awareness, relationship skills, and responsible decision-making) on bystander intervention behavior in cyberbullying situations among high school students in Ho Chi Minh City. Data were collected through an online survey administered to 313 high school students (grades 10-12) over a two-month period. Standard multiple regression analysis was conducted to determine the unique contribution of each SEC component in predicting bystander intervention behavior. Results revealed that responsible decision-making emerged as the strongest predictor. The overall model achieved statistical significance,  $F(5, 307) = 4.495, p < .001$ , accounting for 6.8% of the variance in bystander intervention behavior ( $R^2 = .068, \text{Adjusted } R^2 = .053$ ). These findings suggest that enhancing ethical decision-making and interpersonal competencies, particularly through school-based social-emotional learning programs, may be effective in promoting active bystander intervention against cyberbullying. The study identifies responsible decision-making as a key target for prevention strategies. Limitations include the cross-sectional design which precludes causal inference, self-report measurement susceptible to social desirability bias, and modest effect size. Longitudinal research and intervention studies are needed to confirm causal pathways.

## 1. Mở đầu

Trong những năm gần đây, sự lan tỏa nhanh chóng của công nghệ số và nền tảng truyền thông xã hội đã trở thành đặc trưng nổi bật của cuộc sống hàng ngày của người trẻ. Xu hướng này đã gia tăng một cách đặc biệt trong giai đoạn hậu đại dịch COVID-19, vừa mang lại cơ hội phong phú cho học tập và kết nối xã hội, nhưng cũng vừa tạo ra những thách thức mới. Một trong những vấn đề đáng quan ngại nhất là sự gia tăng hiện tượng bắt nạt trực tuyến (BNTT - Cyberbullying), được coi là cuộc tấn công có chủ đích, lặp lại xảy ra trên không gian số, gây tổn hại sâu sắc về mặt tâm lý và xã hội cho người bị tác động (Smith và cộng sự, 2008).

BNTT khác biệt với bắt nạt truyền thống ở ba đặc điểm cốt lõi: tính cố ý, sự lặp lại, và sự mất cân bằng quyền lực (Peter và Petermann, 2018). Đặc tính của môi trường số bao gồm tính ẩn danh, khả năng tiếp cận vô hạn, và sự lan truyền nhanh chóng đã làm phức tạp hóa thực trạng và gia tăng mức độ tổn thương cho nạn nhân. Tại TP. Hồ Chí Minh, tỉ lệ HS từng trải qua bị BNTT là đáng kể. Thai và cộng sự (2022) ghi nhận 36.5% HS từng là nạn nhân, và những em này có nguy cơ trầm cảm cao gấp 1.81 lần so với nhóm không bị bắt nạt. Ngoài ra, Lê Võ Hồng Tuyết và cộng sự (2024) phát hiện 13.8% HS hệ giáo dục thường xuyên thừa nhận bị bắt nạt trên mạng.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề, các nhà giáo dục và nhà nghiên cứu đã tập trung vào việc phát triển các chiến lược can thiệp dựa trên bằng chứng khoa học để phòng ngừa và giảm thiểu hành vi BNTT. Trong số các phương pháp tiếp cận được quan tâm, học tập cảm xúc - xã hội (Social and Emotional Learning - SEL) nổi lên như một hướng nghiên cứu có tiềm năng cao (Güçlü-Aydogan và cộng sự, 2025). Mặc dù SEL chưa được tích hợp rộng rãi vào chương trình giáo dục chính thức tại Việt Nam nhưng các nghiên cứu gần đây cho thấy những lợi ích tiềm năng trong việc phát triển nhân cách và thúc đẩy những hành vi xã hội tích cực.

Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu xem xét SEL như một khối thống nhất, chưa phân tách để xác định những thành phần cụ thể nào dự báo hành vi cụ thể trong bối cảnh BNNT. Trong BNNT, thường có 03 vai trò xuất hiện: (1) nạn nhân, (2) người bắt nạt, và (3) người chứng kiến. Trong khi hầu hết nghiên cứu tập trung vào nạn nhân hoặc người bắt nạt, vai trò của người chứng kiến vẫn chưa được khám phá đầy đủ. Các nghiên cứu gần đây cho thấy rằng hành vi can thiệp của người chứng kiến có mối liên hệ chặt chẽ với các kỹ năng cảm xúc - xã hội. Hu và cộng sự (2023) trong nghiên cứu với 919 HS cho thấy đồng cảm không chỉ dự báo trực tiếp hành vi giúp đỡ mà còn tác động gián tiếp thông qua phán đoán đạo đức trực tuyến. Francisco và cộng sự (2024) khẳng định rằng HS có năng lực cảm xúc - xã hội cao ít sử dụng những cơ chế tách rời đạo đức (moral disengagement) để biện minh cho hành vi gây hấn, từ đó dễ dàng hơn trong việc can thiệp.

Do đó, nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu phân tách từng thành phần của năng lực cảm xúc - xã hội để xác định những chiều nào dự báo mạnh nhất hành vi can thiệp của người chứng kiến trong các tình huống BNNT. Kết quả sẽ cung cấp những hướng dẫn thiết thực cho các nhà trường và chuyên gia tâm lý học đường trong việc thiết kế và triển khai các chương trình phòng ngừa BNNT hiệu quả hơn, tập trung vào những yếu tố ưu tiên.

## 2. Kết quả nghiên cứu

### 2.1. Phương pháp nghiên cứu

#### 2.1.1. Thiết kế nghiên cứu, khách thể nghiên cứu, và phương pháp lấy mẫu

Nghiên cứu áp dụng thiết kế cắt ngang (cross-sectional) với phương pháp định lượng thông qua khảo sát trực tuyến. Dữ liệu được thu thập trong tháng 8 và 9/2025). Mục tiêu của nghiên cứu là xác định sự ảnh hưởng của năng lực cảm xúc - xã hội đến hành vi can thiệp của người chứng kiến BNNT. Khách thể của nghiên cứu là HS lớp 10 đến lớp 12 tại các trường THPT trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh, có khả năng đọc hiểu tiếng Việt, và sẵn sàng tham gia nghiên cứu. Phương pháp kết hợp lấy mẫu cụm (cluster sampling) và thuận tiện (convenience sampling) được sử dụng. Cụ thể, các trường THPT được chọn ngẫu nhiên để đại diện cho các vùng nội thành và ngoại thành, nhằm đảm bảo tính đa dạng của mẫu. Sau khi liên hệ các nhà trường được chọn, HS được mời tham gia khảo sát trong tiết sinh hoạt lớp hoặc thông qua khảo sát trực tuyến. Cỡ mẫu cuối cùng là 313 phiếu khảo sát hợp lệ. Cỡ mẫu này được xác định dựa trên khuyến nghị cho phân tích hồi quy bội và mô hình phương trình cấu trúc (SEM), đòi hỏi tối thiểu 200 đến 250 đối tượng để đạt độ mạnh thống kê (power) xấp xỉ 0.80 (Hair và cộng sự, 2019; Hayes, 2018).

Bảng 1. Khách thể nghiên cứu theo hệ trường, khối lớp và giới tính

Hệ trường	Khối lớp				Giới tính		
	Khối 10	Khối 11	Khối 12	Tổng	Nam	Nữ	Tổng
<b>Trường công lập</b>	31	51	71	153	71	82	153
Tỉ lệ (%)	<b>35.6</b>	<b>51.0</b>	<b>56.3</b>	<b>48.9</b>	<b>49.0</b>	<b>48.8</b>	<b>48.9</b>
<b>Trường tư thục/dân lập</b>	26	26	27	79	38	41	79
Tỉ lệ (%)	<b>29.9</b>	<b>26.0</b>	<b>21.4</b>	<b>25.2</b>	<b>26.2</b>	<b>24.4</b>	<b>25.2</b>
<b>Trường quốc tế</b>	30	23	28	81	36	45	81
Tỉ lệ (%)	<b>34.5</b>	<b>23.0</b>	<b>22.2</b>	<b>25.9</b>	<b>24.8</b>	<b>26.8</b>	<b>25.9</b>
<b>TỔNG</b>	87	100	126	313	145	168	313
Tỉ lệ (%)	<b>27.8</b>	<b>31.9</b>	<b>40.3</b>	<b>100.0</b>	<b>46.3</b>	<b>53.7</b>	<b>100.0</b>

Bảng trên cho thấy, về hệ trường, HS công lập chiếm tỉ lệ cao nhất (48.9%), tiếp đến là tư thục/dân lập (25.2%) và quốc tế (25.9%), phản ánh cơ cấu đa dạng của hệ thống giáo dục phổ thông trên địa bàn. Xét theo khối lớp, HS khối 12 chiếm tỉ lệ lớn nhất (126 HS, 40.3%), tiếp theo là khối 11 (100 HS, 31.9%) và khối 10 (87 HS, 27.8%). Phân bố này cho thấy sự tham gia đáng kể của HS cuối cấp, nhóm có nhiều trải nghiệm học đường và sử dụng mạng xã hội thường xuyên. Về giới tính, tỉ lệ nữ chiếm 53.7% và nam 46.3%, cho thấy sự cân đối tương đối giữa hai nhóm. Cấu trúc nhân khẩu học nêu trên đảm bảo tính đại diện và tạo điều kiện thuận lợi cho việc so sánh, phân tích các biến nghiên cứu trong bối cảnh HS THPT tại TP. Hồ Chí Minh.

#### 2.1.2. Công cụ đo lường

*Năng lực cảm xúc - xã hội (Social-Emotional Competency Questionnaire, SECQ)*: Thang đo này được phát triển bởi Zhou và Ee (2012) và đã được chuẩn hoá thành công tại Việt Nam bởi Dinh và cộng sự (2021). Thang đo gồm 25 mục, đo lường 05 thành phần: tự nhận thức, tự quản lí, nhận thức xã hội, kĩ năng quan hệ, và ra quyết định có trách nhiệm. Mỗi mục được đánh giá trên thang Likert 5 điểm, từ 1 (hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (hoàn toàn đồng ý). Điểm trung bình của từng thành phần được tính và sử dụng trong các phân tích tiếp theo.

*Hành vi can thiệp của người chứng kiến trong BNTT*: Hành vi can thiệp được đo lường bằng Thang đo Hành vi Can thiệp trong BNTT dành cho Thanh thiếu niên (Defending Behavior Scale of Cyberbullying for Adolescents), được phát triển bởi Chen và cộng sự (2024). Thang đo gồm 24 items phân bố thành bốn thành phần: (1) hỗ trợ cảm xúc (7 items,  $\alpha = 0.88$ ), (2) báo cáo cơ quan chức năng (6 items,  $\alpha = 0.92$ ), (3) can thiệp tích cực (7 items,  $\alpha = 0.92$ ), và (4) giải quyết vấn đề (4 items,  $\alpha = 0.87$ ). Mỗi item được đánh giá trên thang Likert 5 điểm từ 1 (Hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (Hoàn toàn đồng ý), với khung thời gian tham chiếu là 12 tháng qua. Thang đo đã được xác thực với độ tin cậy cao (Cronbach's  $\alpha = 0.92$ ) và các chỉ số phù hợp mô hình tốt (CFI = 0.912, RMSEA = 0.076).

### 2.1.3. Quy trình thu thập và xử lý dữ liệu

Khảo sát được thực hiện thông qua hình thức trực tuyến bằng biểu mẫu Google Forms. HS được mời tham gia khảo sát trong tiết sinh hoạt của lớp hoặc nhận liên kết khảo sát trực tuyến từ GV chủ nhiệm. Quá trình khảo sát mất khoảng 10-15 phút để hoàn thành. Đồng thời, nghiên cứu tuân thủ các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu với con người. Trước khi thu thập dữ liệu, HS được cung cấp thông tin chi tiết về mục đích nghiên cứu và đồng ý tham gia tự nguyện được xác nhận thông qua khảo sát điện tử. Bảo mật thông tin cá nhân của người tham gia được đảm bảo, và họ có quyền rút lui khỏi nghiên cứu bất kỳ lúc nào mà không cần nêu lý do. Ngoài ra, nghiên cứu cung cấp thông tin liên hệ tư vấn tâm lý của nhà trường để hỗ trợ HS nếu cần thiết

Dữ liệu được phân tích theo hướng: (1) Kiểm định độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha; (2) Thống kê mô tả và tương quan; (3) Hồi quy tuyến tính bội chuẩn (standard multiple regression) để xác định đóng góp riêng của từng thành phần SEC lên hành vi can thiệp của người chứng kiến. Bản thảo đã báo cáo các chỉ số chẩn đoán cơ bản cho hồi quy (VIF và Durbin-Watson) để kiểm tra các giả định liên quan, qua đó hỗ trợ tính hợp lệ của suy luận từ mô hình.

## 2.2. Cơ sở lý luận

### 2.2.1. Năng lực cảm xúc - xã hội

Năng lực cảm xúc - xã hội được định nghĩa là tập hợp các kiến thức, kỹ năng, thái độ nhằm hình thành bản sắc lành mạnh, quản lý cảm xúc, đặt và đạt mục tiêu, thể hiện sự đồng cảm, duy trì các mối quan hệ tích cực và đưa ra quyết định có trách nhiệm trong bối cảnh gia đình, nhà trường và cộng đồng” (Collaborative for Academic, Social, and Emotional Learning, 2020). Khung năng lực cốt lõi của SEL xác định 05 năng lực cốt lõi, bao gồm: (1) Tự nhận thức (Self-awareness) là khả năng nhận biết các cảm xúc bản thân, điểm mạnh, giới hạn, và giá trị; (2) Tự quản lý (Self-management) là năng lực điều chỉnh hành vi, xung động, và căng thẳng; khả năng duy trì động lực; (3) Nhận thức xã hội (Social awareness) là khả năng nhận diện và hiểu các cảm xúc, nhu cầu, và quan điểm của người khác, bao gồm khả năng đồng cảm; (4) Kỹ năng quan hệ (Relationship skills) được hiểu là năng lực giao tiếp, hợp tác, và giải quyết xung đột xây dựng trên cơ sở tương tác tích cực; (5) Ra quyết định có trách nhiệm (Responsible decision-making) là khả năng đánh giá hậu quả, xem xét các quan điểm đa chiều, và lựa chọn hành động đạo đức. Trong nghiên cứu đo lường, thang đo Năng lực Cảm xúc - Xã hội (Social-Emotional Competence Questionnaire - SECQ) của Zhou và Ee (2012) là công cụ tiêu biểu, gồm 25 câu hỏi phản ánh năm lĩnh vực SEL theo khung CASEL. SECQ đã được chứng minh có độ tin cậy tốt ( $\alpha = 0.86$ ), có giá trị dự báo với thành tích học tập, và được xác nhận tính ổn định trong nhiều bối cảnh văn hóa khác nhau, bao gồm cả Việt Nam (Jabeen và cộng sự, 2023). Liên hệ với hành vi BNTT, SEC được coi là yếu tố bảo vệ thông qua việc nâng cao khả năng tự điều chỉnh và thúc đẩy tương tác xã hội tích cực. Ngoài ra, SEC còn khuyến khích hành vi bảo vệ của người chứng kiến nhằm thúc đẩy hành vi giúp đỡ người bị bắt nạt và tự bảo vệ bản thân (Chen và cộng sự, 2025). Mặc dù SEC được biết có liên quan đến hành vi xã hội tích cực, cơ chế nội tại, những quá trình tâm lý cụ thể nào thúc đẩy hành vi can thiệp tích cực chống lại BNTT, vẫn chưa được làm rõ.

### 2.2.2. Hành vi bắt nạt trực tuyến và hành vi can thiệp của người chứng kiến

BNTT (cyberbullying) là một dạng hành vi gây hấn đặc thù trong môi trường số, được xác định bởi ba đặc điểm cốt lõi: tính cố ý, sự lặp lại và sự mất cân bằng quyền lực khi nạn nhân khó có khả năng tự bảo vệ (Smith và cộng sự, 2008; Peter và Petermann, 2018). Hành vi này có thể diễn ra qua nhiều hình thức như quấy rối bằng tin nhắn, bôi nhọ trên mạng xã hội, chia sẻ trái phép hình ảnh hoặc thông tin cá nhân, và cô lập trực tuyến. Không giống như bắt nạt truyền thống vốn bị giới hạn về không gian và thời gian, BNTT có khả năng lan tỏa rộng rãi, diễn ra 24/7, và tạo ra tổn thương tâm lý sâu sắc cho nạn nhân.

Đặc biệt trong bối cảnh bài báo này khi nhấn mạnh đến hành vi can thiệp của người chứng kiến BNTT thì người chứng kiến được định nghĩa là những cá nhân chứng kiến hoặc biết được sự kiện bắt nạt nhưng không phải là nạn nhân hoặc thủ phạm trực tiếp. Vai trò của người này là quan trọng nhưng phức tạp khi họ có thể lựa chọn can thiệp

tích cực (giúp đỡ nạn nhân, báo cáo hành vi với người có thẩm quyền, khuyến khích nạn nhân), làm ngơ (không can thiệp), hoặc thậm chí khuyến khích thủ phạm.

Lí thuyết của Latané và Darley (1970) về hành vi can thiệp cho thấy rằng người chứng kiến thường trải qua một quá trình ra quyết định đa bước: (1) họ phải nhận thức được tình huống (notice), (2) phải diễn giải nó là cần sự can thiệp (interpret), (3) phải cảm thấy trách nhiệm cá nhân (feel responsibility), (4) phải biết cách can thiệp (know how), và (5) phải quyết định hành động (decide to help). Mỗi bước này đều liên hệ mật thiết đến các thành phần SEC: - Bước 1 và 2 (Nhận thức và diễn giải): Liên hệ đến nhận thức xã hội - khả năng hiểu cảm xúc của nạn nhân và nhận diện hành vi là sai trái; - Bước 3 (Trách nhiệm cá nhân): Liên hệ đến ra quyết định có trách nhiệm - khả năng đánh giá hệ quả đạo đức và cảm thấy bồn chồn cần làm gì đúng; - Bước 4 và 5 (Biết cách và quyết định): Liên hệ đến kĩ năng quan hệ - khả năng giao tiếp, hỗ trợ hiệu quả, và tự quản lí - khả năng vượt qua nỗi sợ hãi.

Trong bối cảnh học đường Việt Nam, mặc dù chưa có nhiều nghiên cứu chuyên sâu về hành vi của người chứng kiến nhưng những bằng chứng quốc tế cho thấy hành vi can thiệp của người chứng kiến tích cực có thể làm giảm đáng kể mức độ nghiêm trọng của bắt nạt và giúp nạn nhân cảm thấy được hỗ trợ (Zych và cộng sự, 2022).

Dựa trên lí thuyết Hệ thống sinh thái (Bronfenbrenner, 1979), lí thuyết Can thiệp của người chứng kiến (Latané và Darley, 1970), và bằng chứng thực nghiệm gần đây, nghiên cứu này đặt ra giả thuyết chính: Các thành phần của năng lực cảm xúc - xã hội (tự nhận thức, tự quản lí, nhận thức xã hội, kĩ năng quan hệ, và ra quyết định có trách nhiệm) có thể dự báo hành vi can thiệp của người chứng kiến trong các tình huống BNTT của HS THPT, trong đó ra quyết định có trách nhiệm dự báo cao nhất.

### 2.3. Kết quả khảo sát

#### 2.3.1. Độ tin cậy của các thang đo

Trước tiên, nghiên cứu tiến hành kiểm định độ tin cậy của các thang đo và thu được kết quả như sau (bảng 2):

Bảng 2. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha

Thang đo	Cronbach's Alpha	N of Items
Năng lực cảm xúc - xã hội	0.788	25
Hành vi can thiệp BNTT	0.815	24

Kết quả phân tích Cronbach's Alpha cho thấy cả hai thang đo đều đạt độ tin cậy ở mức chấp nhận được trong nghiên cứu tâm lí xã hội. Thang đo Hành vi chứng kiến BNTT cho kết quả cao nhất với  $\alpha = 0.815$  phản ánh tính nhất quán nội tại tốt của 24 mục hỏi. Thang đo năng lực cảm xúc - xã hội đạt  $\alpha = 0.788$  nằm trong ngưỡng chấp nhận được, phù hợp với đặc thù cấu trúc đa chiều gồm năm thành phần. Nhìn chung, cả hai thang đo đều đáp ứng tiêu chuẩn độ tin cậy ( $\alpha \geq 0.70$ ) và có thể sử dụng cho các phân tích tiếp theo.

#### 2.3.2. Thực trạng ảnh hưởng của năng lực cảm xúc - xã hội đến hành vi can thiệp của người chứng kiến bắt nạt trực tuyến

Bảng 3. Tương quan giữa các biến số

Biến	SEA	SOA	SM	RM	RDM	CB
Tự nhận thức (SEA)	1	0.263**	0.382**	0.385**	0.455**	0.155**
Nhận thức xã hội (SOA)	0.263**	1	0.383**	0.260**	0.286**	0.091
Tự quản lí (SM)	0.382**	0.383**	1	0.458**	0.224**	0.128*
Kĩ năng quan hệ (RM)	0.385**	0.260**	0.458**	1	0.381**	0.195**
Ra quyết định trách nhiệm (RDM)	0.455**	0.286**	0.224**	0.381**	1	0.231**
Hành vi can thiệp người chứng kiến	0.155**	0.091	0.128*	0.195**	0.231**	1

Ghi chú: \* $p < 0.05$  (ý nghĩa ở mức 0.05); \*\* $p < 0.01$  (ý nghĩa ở mức 0.01)

Ma trận tương quan cho thấy các thành phần của SEC có mức độ liên hệ khác nhau với hành vi can thiệp của người chứng kiến. Trong số đó, ra quyết định có trách nhiệm thể hiện mối tương quan mạnh nhất với hành vi can thiệp ( $r = 0.231$ ,  $p < .001$ ). Tiếp theo là kĩ năng quan với  $r = 0.195$  ( $p < .001$ ), và tự nhận thức với  $r = .155$  ( $p < .001$ ). Ở chiều ngược lại, nhận thức xã hội gần như không liên quan đáng kể đến hành vi can thiệp ( $r = 0.091$ ,  $p = 0.109$ ). Tự quản lí cho thấy tương quan yếu nhưng đáng tin cậy về mặt thống kê ( $r = 0.128$ ,  $p = 0.024$ ).

Chính mức độ gắn kết chặt chẽ này có thể dẫn đến hiện tượng hiệu ứng kìm nén (suppression effect) khi đưa tất cả các thành phần vào cùng một mô hình hồi quy, tức là mô hình có thể bị “nhiều” do các biến SEC chia sẻ quá nhiều phương sai chung. Vì vậy, khi thực hiện các phân tích đa biến, cần cân nhắc cẩn trọng, chẳng hạn như sử dụng biến tổng hợp, phân tích nhân tố hoặc mô hình biến tiềm ẩn để giảm thiểu ảnh hưởng của đa cộng tuyến (multicollinearity).

Như vậy, kết quả nghiên cứu đã củng cố các giả thuyết ban đầu, đồng thời cho thấy rằng để một HS dám đứng ra can thiệp vào tình huống BNNT, việc chi cảm thông hay thấu hiểu cảm xúc của nạn nhân là chưa đủ. Sự đồng cảm tạo ra động lực nội tâm, nhưng hành động cụ thể lại đòi hỏi ở người chứng kiến một cam kết đạo đức và khả năng cân nhắc hậu quả. Người chứng kiến phải vượt qua nỗi sợ bị trả thù, sự dè chừng trước phản ứng của bạn bè, hoặc tâm lý “không liên quan đến mình”. Trong bối cảnh đó, kỹ năng quan hệ trở thành mấu chốt vì nó giúp các em biết cách can thiệp một cách an toàn, ví dụ như mời người khác hỗ trợ, báo cáo ẩn danh, hoặc nói chuyện với nạn nhân theo cách phù hợp.

*Bảng 4. Kết quả phân tích hồi quy ảnh hưởng của năng lực cảm xúc - xã hội đến Hành vi chứng kiến BNNT của HS THPT tại TP. Hồ Chí Minh*

Mô hình	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	95.0% CI		VIF
	B	Std. Error	Beta			Lower Bound	Upper Bound	
(Constant)	1.904	0.400		4.762	<0.001	1.114	2.694	
Nhận thức xã hội	-0.007	0.072	-0.006	-0.092	0.927	-0.148	0.134	1.237
Tự nhận thức	0.034	0.096	0.024	0.358	0.721	-0.155	0.223	1.441
Tự quản lí	0.046	0.092	0.034	0.503	0.615	-0.135	0.227	1.470
Kỹ năng quan hệ	0.135	0.084	0.106	1.603	0.110	-0.030	0.300	1.441
Ra quyết định trách nhiệm	0.254	0.095	0.174	2.676	0.008	0.068	0.440	1.388
Thông số mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là Hành vi can thiệp của người chứng kiến BNNT R = 0.261; R <sup>2</sup> = 0.068; Adjusted R <sup>2</sup> = 0.053; F(5, 307) = 4.495; p < .001. Hệ số Durbin -Watson = 1.977; p = <0.001								

Mô hình hồi quy cho thấy các thành phần SEC cùng nhau giải thích một phần nhỏ phương sai của hành vi can thiệp của người chứng kiến (R = 0.261; R<sup>2</sup> = 0.068; Adjusted R<sup>2</sup> = 0.053; F(5,307) = 4.495, p < .001), tức khoảng 6.8% biến thiên được giải thích, cho thấy vẫn còn nhiều yếu tố quan trọng chưa được đưa vào mô hình. Trong các biến độc lập, ra quyết định có trách nhiệm là nhân tố duy nhất có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến hành vi người chứng kiến (B = 0.254,  $\beta$  = .174, t = 2.676, p = .008; 95% CI [.068, .440]). Các thành phần khác (nhận thức xã hội, tự nhận thức, tự quản lí, kỹ năng quan hệ) không đạt ý nghĩa khi cùng xuất hiện trong mô hình. Các chỉ số chẩn đoán cho thấy không có đa cộng tuyến đáng kể giữa các biến (VIF dao động khoảng 1.24-1.47) và hệ số Durbin-Watson khoảng 1.98 cho thấy không có vấn đề tự tương quan lớn trong phần dư.

Về ý nghĩa thực tiễn, kết quả nhấn mạnh vai trò then chốt của năng lực ra quyết định có trách nhiệm trong việc thúc đẩy hành vi can thiệp của HS, gợi ý rằng chương trình SEC nên chú trọng rèn luyện kỹ năng đánh giá hậu quả và ra quyết định có đạo đức để khuyến khích can thiệp bảo vệ nạn nhân. Đồng thời, do R<sup>2</sup> còn khiêm tốn, cần mở rộng mô hình với các biến kiểm soát (ví dụ: thời gian sử dụng mạng, chuẩn mực bạn bè, giám sát gia đình) hoặc sử dụng mô hình biến tiềm ẩn để kiểm tra cơ chế tác động sâu hơn. Nghiên cứu cho thấy không phải mọi thành phần của SEC đều ảnh hưởng trực tiếp như nhau tới hành vi can thiệp của người chứng kiến. Ra quyết định có trách nhiệm nổi lên là chỉ báo mạnh và duy nhất có ý nghĩa thống kê. Kỹ năng quan hệ thể hiện xu hướng hỗ trợ, còn nhận thức xã hội, tự nhận thức và tự quản lí không có tác động trực tiếp khi cùng xuất hiện trong mô hình đa biến.

### 3. Kết luận

Kết quả cho thấy mô hình hồi quy đạt ý nghĩa thống kê nhưng mức giải thích còn khiêm tốn, hàm ý rằng hành vi can thiệp trong BNNT chịu tác động đồng thời từ năng lực cá nhân và các yếu tố bối cảnh như chuẩn mực nhóm, cảm nhận an toàn khi lên tiếng và sự hỗ trợ của người lớn (Bronfenbrenner, 1979; Latané và Darley, 1970). Trong năm thành phần năng lực cảm xúc - xã hội theo khung của CASEL, 2020 đã chỉ ra quyết định có trách nhiệm dự báo độc lập hành vi can thiệp khi kiểm soát các thành phần còn lại. Điều này cho thấy hành vi “lên tiếng” không chỉ dựa trên đồng cảm hay nhận diện cảm xúc, mà còn gắn với quá trình cân nhắc hệ quả và trách nhiệm cá nhân (Latané và Darley, 1970; CASEL, 2020), phù hợp với các bằng chứng về vai trò của phán đoán và cơ chế đạo đức trong bối cảnh trực tuyến (Hu và cộng sự, 2023; Francisco và cộng sự, 2024). Việc các thành phần SEC khác không đạt ý nghĩa thống kê có thể phản ánh sự chồng lấp phương sai hoặc khả năng chúng tác động gián tiếp thông qua các cơ chế trung gian như phán đoán đạo đức hay niềm tin vào năng lực can thiệp (Hayes, 2018; Hu và cộng sự, 2023), thay vì phủ nhận vai trò của chúng (Francisco và cộng sự, 2024; Chen và cộng sự, 2025). Từ góc độ ứng dụng, phát hiện này gợi ý các chương trình giáo dục SEC nên ưu tiên củng cố năng lực ra quyết định có trách nhiệm, đồng thời lồng

ghép các chiến lược can thiệp cụ thể và an toàn (ví dụ: báo cáo nội bộ, báo cáo nền tảng, tìm kiếm hỗ trợ ngang hàng). Tuy vậy, các năng lực nền tảng như nhận thức xã hội vẫn cần được duy trì nhằm hỗ trợ HS nhận diện nạn nhân và duy trì động cơ bảo vệ. Cần lưu ý rằng thiết kế cắt ngang, dữ liệu tự báo cáo và phạm vi mẫu giới hạn tại TP. HCM đặt ra thận trọng trong suy luận nhân quả và khái quát hóa kết quả. Các nghiên cứu tiếp theo nên sử dụng thiết kế dọc hoặc thử nghiệm can thiệp, mở rộng biến kiểm soát và kết hợp nhiều nguồn dữ liệu để làm rõ hơn cơ chế tác động của năng lực cảm xúc - xã hội đối với hành vi can thiệp trong BNTT. Tóm lại, nghiên cứu góp phần làm rõ vai trò của năng lực cảm xúc - xã hội trong hành vi can thiệp của người chứng kiến BNTT, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của thành phần ra quyết định có trách nhiệm trong việc chuyển hóa nhận thức và cảm xúc thành hành động cụ thể. Dù mức dự báo còn hạn chế, kết quả cho thấy hướng tiếp cận dựa trên SEC vẫn có giá trị, đặc biệt khi được đặt trong một mô hình đa tầng kết hợp yếu tố cá nhân và bối cảnh. Điều này cung cấp cơ sở thực nghiệm cho việc thiết kế các chương trình phòng ngừa BNTT phù hợp với bối cảnh học đường đô thị tại Việt Nam.

### Tài liệu tham khảo

- Bronfenbrenner, U. (1979). *The ecology of human development: Experiments by nature and design*. Harvard University Press.
- Chen, H., Chen, C., Li, Y., & Fan, C. (2024). Development and Validation of the Defending Behavior Scale of Cyberbullying for Adolescents. *Behavioral Sciences (Basel, Switzerland)*, 14(10), 967.
- Chen, H., Fang, Y., Wang, L., Chen, Y., & Fan, C. (2025). The relationship between defending self-efficacy and defending behavior in cyberbullying: A moderated mediation model. *BMC Psychology*, 13(1), 426.
- Collaborative for Academic, Social, and Emotional Learning (2020). *What is the CASEL framework?*. <https://casel.org/fundamentals-of-sel/what-is-the-casel-framework>
- Dinh, H.-V. T., Nguyen P. C. T., Tran, T.-A. T., Dau, M. L., & Nguyen, T. V. (2021). The Vietnamese version of the Social and Emotional Competence Questionnaire (SECQ): Psychometric properties among adolescents. *TPM - Testing, Psychometrics, Methodology in Applied Psychology*, 28(2), 251-266.
- Francisco, S. M., Ferreira, P. C., Simão, A. M. V., & Pereira, N. S. (2024). Moral disengagement and empathy in cyberbullying: How they are related in reflection activities about a serious game. *BMC Psychology*, 12(1), 168.
- Güçlü-Aydoğan, M., Morgül, E., & Bulut, S. (2025). Exploring the relationship between social-emotional learning and cyberbullying: A comprehensive narrative review. *Open Education Studies*, 7(1), 20250074. <https://doi.org/10.1515/edu-2025-0074>
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2019). *Multivariate data analysis (8th ed.)*. Cengage Learning.
- Hayes, A. F. (2018). *Introduction to mediation, moderation, and conditional process analysis: A regression-based approach (2nd ed.)*. The Guilford Press.
- Hu, Y., Zhang, T., Shi, H., & Fan, C. (2023). Empathy and bystander helping behavior in cyberbullying among adolescents: The mediating role of internet moral judgment and the moderating role of internet self-efficacy. *Frontiers in Psychology*, 14, 1196571. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2023.1196571>
- Jabeen, T., Ahmad, M., & Arshad, M. (2023). Cross-language validation and factor structure analysis of the Social and Emotional Competence Questionnaire (SECQ) in Urdu. *BMC Psychology*, 11(1), 354.
- Latané, B., & Darley, J. M. (1970). *The unresponsive bystander: Why doesn't he help?*. Appleton Century Crofts.
- Lê Võ Hồng Tuyết, Nguyễn Thị Trang, Đinh Văn Ngôn, Nguyễn Thị Thu An, Thái Thanh Trúc (2024). Tỷ lệ bị bắt nạt và các yếu tố liên quan ở học sinh trung học phổ thông hệ giáo dục thường xuyên tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 2024. *Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh*, 27(2), 140-147.
- Peter, I.-K., & Petermann, F. (2018). Cyberbullying: A concept analysis of defining attributes and additional influencing factors. *Computers in Human Behavior*, 86, 350-366. <https://doi.org/10.1016/j.chb.2018.05.013>
- Smith, P. K., Mahdavi, J., Carvalho, M., Fisher, S., Russell, S., & Tippett, N. (2008). Cyberbullying: Its nature and impact in secondary school pupils. *Journal of Child Psychology and Psychiatry*, 49(4), 376-385.
- Thai, T. T., Huynh Thi Duong, M., Vo, D. K., Dang, N. T. T., Huynh, Q. N., & Tran, H. G. N. (2022). Cyber-victimization and its association with depression among Vietnamese adolescents. *PeerJ*, 10, e12907.
- Zhou, M., & Ee, J. (2012). Development and validation of the Social Emotional Competence Questionnaire (SECQ). *The International Journal of Emotional Education*, 4(2), 27-42.
- Zych, I., Ortega-Ruiz, R., & Del Rey, R. (2022). Reducing cyberbullying through social-emotional learning: A systematic review. *Computers in Human Behavior*, 128, 107097. <https://doi.org/10.1016/j.chb.2021.107097>